

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2134/QĐ-UBND**

Đắk Nông, ngày **15** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND thành phố Gia Nghĩa tại Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Trong năm kế hoạch không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất (*đất an ninh, đất quốc phòng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh, Chỉ tiêu đất khu công nghệ cao*) chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022. UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa theo chỉ tiêu đã được phân bổ; đối với các vị trí ngoài chỉ tiêu được phân bổ UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được thực hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.

8. Đối với các vị trí chưa phù hợp giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa và quy hoạch đô thị Gia Nghĩa thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định khác có liên quan.

9. Đối với các vị trí chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa với Quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND thành phố Gia Nghĩa chỉ được triển

khai thực hiện sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Gia Nghĩa.

10. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND thành phố Gia Nghĩa và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thành ủy Gia Nghĩa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT_(LVT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 2134 /QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		28.410,67	100,00	1.702,78	310,51	1.288,14	1.858,29	1.226,02	4.912,44	7.760,57	9.351,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.294,76	81,99	1.217,09	89,93	673,26	1.236,01	759,23	3.866,04	7.270,94	8.182,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	51,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51,05</i>	<i>0,18</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>51,05</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,46</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.610,07	5,67	3,51	13,53	7,33	70,19	49,15	68,23	481,21	916,91
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1.610,07	5,67	3,51	13,53	7,33	70,19	49,15	68,23	481,21	916,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.467,76	68,52	1.168,69	74,06	642,83	1.083,39	667,84	3.562,28	5.976,60	6.292,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	835,86	2,94	0,00	0,00	12,40	21,19	0,00	113,84	688,43	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	346,90	1,22	0,00	0,00	0,00	13,93	0,00	0,76	37,72	294,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	496,30	1,75	32,05	2,33	8,51	39,31	36,76	100,05	76,91	200,38
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ	TSL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	486,36	1,71	12,84	0,00	2,18	8,00	5,48	20,88	10,07	426,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.105,83	17,97	485,69	220,58	614,88	622,28	466,79	1.046,40	479,55	1.169,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,99	0,18	11,90	0,00	14,68	12,82	1,74	5,24	0,00	3,61
2.2	Đất an ninh	CAN	87,76	0,31	48,74	0,62	30,14	7,33	0,15	0,25	0,23	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,59	0,30	29,08	3,52	20,51	3,39	12,71	3,26	7,45	4,67
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,13	0,05	4,00	0,34	0,71	2,28	1,32	0,00	0,00	5,48
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,31	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,31
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	233,05	0,82	0,00	0,00	7,31	0,00	0,00	91,86	1,98	131,90
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.538,61	8,94	183,12	113,71	401,89	358,61	212,79	674,34	143,76	450,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắc R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắc Nia
-	Đất giao thông	DGT	878,07	3,09	82,23	46,24	100,08	75,92	96,15	140,56	116,87	220,02
-	Đất thủy lợi	DTL	320,56	1,13	81,76	50,27	0,19	8,37	39,57	18,96	5,97	115,47
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	30,14	0,11	8,94	0,00	18,50	1,28	0,22	0,00	0,00	1,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	24,60	0,09	1,32	0,02	0,18	0,09	15,01	5,48	2,29	0,22
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	113,93	0,40	2,86	9,13	12,79	23,18	45,91	3,85	8,97	7,24
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,38	0,09	0,87	0,09	0,26	21,91	3,26	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	1.055,87	3,72	0,04	0,00	269,16	216,11	0,41	488,05	9,30	72,80
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	2,69	0,01	0,04	0,45	0,08	0,57	1,04	0,14	0,12	0,25
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,61	0,02	1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,60	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,77	0,04	3,36	0,81	0,66	1,27	0,00	2,92	0,24	2,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,84	0,15	0,00	4,94	0,00	2,82	3,52	14,38	0,00	16,18
-	Đất chợ	DCH	18,56	0,07	0,00	1,76	0,00	7,10	7,70	0,00	0,00	2,00
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94,16	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94,16
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,51	0,02	0,42	0,32	0,14	0,26	0,35	1,17	0,99	0,86
2.9	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,24	0,12	6,53	9,35	0,00	2,72	14,07	0,00	0,04	0,53
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,63	0,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	102,78	0,00	138,85
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	736,37	2,59	169,30	87,72	106,50	138,29	142,48	0,00	92,08	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	89,04	0,31	18,71	0,97	1,50	27,70	37,87	0,52	0,89	0,88
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,34	0,05	0,54	0,05	0,34	10,32	0,86	0,00	2,22	0,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,09	2,88	11,64	0,30	27,48	54,64	26,95	166,80	220,96	309,33
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,83	0,22	1,71	3,68	3,67	3,91	15,51	0,00	8,96	24,39
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.27	Đất phi nông nghiệp còn lại		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,08	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,08	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,08	0,00
3.3	Đất núi đá không có rừn cây	NCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG*											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	204,59	0,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	204,59
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất đô thị*	KDT	14.146,30	49,79	1.702,78	310,51	1.288,14	1.858,29	1.226,02	0,00	7.760,57	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắc R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắc Nía
6	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	24.192,65	85,15	1.230,58	97,46	954,17	1.347,60	824,46	4.529,02	6.751,65	8.457,73
7	Khu lâm nghiệp*	KLN	1.240,55	4,37	0,00	0,00	14,88	34,68	0,00	126,20	753,68	311,11
8	Khu du lịch*	KDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Khu vực rừng sản xuất*	KSX	346,90	1,22	0,00	0,00	0,00	13,93	0,00	0,76	37,72	294,49
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.183,61	7,69	444,55	217,58	314,72	477,05	395,26	77,51	256,95	0,00
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV	30,48	0,11	0,00	0,00	0,00	22,48	8,00	0,00	0,00	0,00
11	Khu thương mại dịch vụ*	KTM	17,51	0,06	27,65	(2,83)	6,07	(21,82)	0,00	1,77	0,00	6,67
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT	756,06	2,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	179,64	0,00	576,42

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 2134 /QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		464,43	100,00	24,61	18,19	92,79	51,64	39,27	143,38	39,25	55,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	441,78	95,12	19,04	17,73	90,49	45,69	39,27	141,40	39,03	49,13
	<i>Trong đó:</i>		-									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,12	3,90	-	1,01	2,30	1,55	0,40	7,39	1,08	4,39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	416,87	89,76	19,04	16,72	88,19	41,46	38,87	130,16	37,95	44,48
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,26	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,53	1,41	-	-	-	2,68	-	3,85	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,65	4,88	5,57	0,46	2,30	5,95	-	1,98	0,23	6,17
2.1	Đất an ninh	CAN	0,03	0,01	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,02	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,49	0,32	-	-	0,21	-	-	-	-	1,28
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,48	2,47	5,31	-	-	5,87	-	-	-	0,30
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,27</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,91</i>	<i>2,35</i>	<i>5,31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,30</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,15	0,46	-	-	-	-	-	-	-	2,15
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,26	0,06	0,26	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80	0,39	-	-	-	-	-	-	-	1,80
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	2,72	0,59	-	0,46	1,96	0,08	-	-	0,23	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,12
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,50	0,54	-	-	-	-	-	1,98	-	0,52

Phụ lục 03

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số **2134** /QĐ-UBND ngày **15**/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông	NNP/PNN	570,95	37,75	26,39	114,15	52,60	77,29	150,97	44,38	67,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,89	-	1,01	3,07	1,55	5,40	7,39	1,08	4,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	540,02	37,75	25,38	111,08	48,37	71,89	139,73	43,05	62,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	-	-	-	-	-	-	0,25	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,53	-	-	-	2,68	-	3,85	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		276,59	12,84	0,00	2,18	5,00	4,48	5,00	5,00	242,09
	Trong đó:		0,00								
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	6,50	-	-	-	0,50	-	1,00	5,00	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	270,09	12,84	-	2,18	4,50	4,48	4,00	-	242,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,74	-	1,28	0,86	5,60	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp,